

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 713/2022/DS-PT

Ngày: 29 - 11 - 2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ánh

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị Lan Hương

2. Bà Nguyễn Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 29/11/2022, tại Phòng xử án dân sự Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 251/2022/TLPT-DS ngày 03/10/2022, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 198/2022/DS-ST ngày 23/5/2022 của Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố H bị bà Đặng Thị Kim H1 (bị đơn) kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5250/2022/QĐ-PT ngày 19/10/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 14506/2022/QĐ-PT ngày 10/11/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Lê Thị H**, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 495/36 đường T, Phường M, Quận T, Thành phố H.

Bị đơn: **Bà Đặng Thị Kim H1**, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ thường trú: Số 184/3D đường L, Phường 3, Quận T, Thành phố H;
Địa chỉ liên lạc: Số 41/3 đường Q, Phường M1, Quận T, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Lê Thị H có cho bà Đặng Thị Kim H1 vay tiền nhiều lần (khoảng 17 lần) từ ngày 13/3/2002 đến ngày 24/01/2003, tổng số tiền vay là 89.293.000 đồng và 600 USD, lãi suất là 3%/tháng. Hai bên có lập giấy xác nhận nợ, viết tay, không có công chứng, chứng thực. Bà Đặng Thị Kim

H1 đã trả cho bà số nợ gốc là 50.000.000 đồng và 600 USD. Sau đó bà H1 không trả thêm cho bà khoản tiền nào nữa.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc bà Đặng Thị Kim H1 phải trả số tiền nợ còn thiếu là 112.832.000 đồng (trong đó có nợ gốc 39.293.000 đồng và tiền lãi 73.539.000 đồng), tiền lãi bà yêu cầu cụ thể như sau: Từ tháng 01/2003 đến tháng 4/2004: số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm tiền lãi là 9.291.980 đồng. Từ tháng 5/2004 đến tháng 5/2022: số tiền 39.293.000 đồng, lãi suất 9%/năm tiền lãi là 64.247.020 đồng.

Bà yêu cầu bà Đặng Thị Kim H1 trả một lần toàn bộ số tiền gốc và lãi ngay sau khi bản án có hiệu lực.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Đặng Thị Kim H1 trình bày:

Bà H1 xác nhận có vay tiền của bà Lê Thị H nhiều lần với số tiền là 89.293.000 đồng và 600 USD theo giấy nợ ngày 24/01/2003. Bà xác nhận có trả tiền lãi cho các khoản tiền mà bà nhờ bà Lê Thị H vay dùm. Cụ thể số tiền vay và lãi suất vay như trong giấy xác nhận nợ bà đã ký với bà H, bà không nhớ cụ thể số tiền lãi đã trả. Sau khi viết giấy nợ thì đến tháng 5/2003 bà H có yêu cầu bà H1 trả nợ tại cơ quan nơi bà công tác (lúc đó là Phòng Tư pháp Quận T). Các bên đã thống nhất cách trả số nợ trên được chia làm 03 đợt cụ thể: Ngày 03/11/2003 trả 20.000.000 đồng và 600 USD; Ngày 03/3/2004 trả 30.000.000 đồng; Ngày 03/7/2004 trả 39.293.000 đồng. Bà đã thực hiện việc trả nợ theo đúng thỏa thuận số tiền là 50.000.000 đồng và 600 USD (theo giấy xác nhận ngày 25/4/2006 của ông Dương Ngọc Ch - Bí thư Chi bộ Phòng Tư pháp). Tuy nhiên, khi bà trả tiền đợt 3 ngày 03/7/2004 thì bà H yêu cầu bà phải trả nợ gốc là 39.293.000 đồng và tiền lãi, bà không đồng ý trả lãi nên không thực hiện trả tiền cho bà H.

Tại phiên tòa, bà xác nhận số tiền nợ gốc còn nợ bà Lê Thị H là 39.293.000 (ba mươi chín triệu hai trăm chín mươi ba ngàn) đồng. Bà đồng ý trả tiền lãi là 5.000.000 (năm triệu) đồng, tổng số tiền là 44.293.000 (bốn mươi bốn triệu hai trăm chín mươi ba ngàn) đồng. Bà yêu cầu được trả dần mỗi tháng 10.000.000 (mười triệu) đồng cho đến khi dứt nợ

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 198/2022/DS-ST ngày 23/5/2022, Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố H đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H.

1. Buộc bà Đặng Thị Kim H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị H số tiền: 102.554.730 đồng (một trăm lẻ hai triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm ba mươi) đồng, trong đó nợ gốc là 39.293.000 đồng và nợ lãi là 63.261.730 đồng.

Thời hạn thanh toán: Một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất được quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà H số tiền 2.471.350 đồng theo Biên lai thu số 000055 ngày 12/7/2006 và số tiền 337.188 đồng theo Biên lai thu số 004971 ngày 04/12/2008 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự và quy định của pháp luật liên quan đến việc thi hành án.

- Ngày 01/6/2022, bà Đặng Thị Kim H1 nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết việc tính lãi không phù hợp của bản án sơ thẩm, tạo điều kiện cho bà trả nợ cho bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Bà Đặng Thị Kim H1 trình bày yêu cầu kháng cáo và các căn cứ kháng cáo như sau: Bà không trả nợ cho nguyên đơn là do nguyên đơn cố tình không đến Tòa án để giải quyết làm cho vụ án kéo dài quá lâu, bà chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn tiền lãi là 5.000.000 (năm triệu) đồng và xin trả dần 10.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả hết nợ. Nay, bà kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm tính lại phần tiền lãi mà bà phải trả cho nguyên đơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm như sau: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Đơn kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Kim H1 nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên chấp nhận.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi, nhưng không nhận định về việc nguyên đơn có phải nộp hay không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, là có thiếu sót, nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung này.

Ngoài ra, về tiền lãi của số tiền nợ gốc 39.293.000 đồng, cấp sơ thẩm tính lãi kể từ ngày 03/7/2004 là không chính xác, vì nguyên đơn không có văn bản phản hồi về việc có đồng ý hay không đồng ý cho bị đơn trả nợ theo 03 đợt như bị đơn trình bày. Nhưng tại biên bản hòa giải ngày 23/12/2021, khi bị đơn trình bày về việc hai bên chốt ngày trả nợ đợt 03 là 05/7/2004, thì nguyên đơn không có ý kiến gì phản đối lời trình bày này của bị đơn, nên thời gian tính lãi được tính bắt đầu từ ngày 05/7/2004 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/5/2022); Tổng tiền lãi bị đơn phải trả là: 39.293.000 đồng x 9%/năm x 17 năm 10 tháng 19 ngày = 63.251.906 đồng. Cấp sơ thẩm tính chưa chính xác về thời gian bắt đầu tính lãi, nên số tiền lãi mà bị đơn phải trả có chênh lệch (63.261.906 đồng), nên đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Thời hạn kháng cáo.

Ngày 23/5/2022, Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố H tuyên Bản án dân sự sơ thẩm số 198/2022/DS-ST. Ngày 01/6/2022, bà Đặng Thị Kim H1 (bị đơn) nộp đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc có mặt, vắng mặt của các đương sự.

Người kháng cáo bà Đặng Thị Kim H1 (bị đơn) có mặt tại phiên tòa. Nguyên đơn bà Lê Thị H không kháng cáo bản án sơ thẩm, đã được tổng đạt hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn xin vắng mặt, nên căn cứ Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Pháp luật áp dụng: Hợp đồng vay tài sản giữa hai bên đương sự đang được thực hiện, nên căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các quy định của pháp luật có liên quan để giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu, nên cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu để giải quyết vụ án, là đúng quy định tại Khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Căn cứ giấy xác nhận nợ ngày 24/01/2003, cùng lời thừa nhận của hai bên đương sự, thì bà Đặng Thị Kim H1 có vay tiền của bà Lê Thị H nhiều lần (khoảng 17 lần) với tổng số tiền là 89.293.000 (tám mươi chín triệu hai trăm chín mươi ba nghìn) đồng và 600 USD (đô la Mỹ). Bà Đặng Thị Kim H1 đã trả cho bà Lê Thị H hai lần với tổng số tiền là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng và 600 USD (đô la Mỹ). Bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu bà Đặng Thị Kim H1 trả số nợ gốc còn lại là 39.293.000 (ba mươi chín triệu hai trăm chín mươi ba nghìn) đồng. Bà Đặng Thị Kim H1 thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc còn lại là 39.293.000, nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn. Bà Đặng Thị Kim H1 không kháng cáo đối với số tiền nợ gốc phải trả cho nguyên đơn, nên không xem xét.

[2.2] Về nợ lãi: Tại biên bản hòa giải (ngày 14/12/2021), nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi từ tháng 02/2003 đến ngày Tòa án xét xử vụ án. Tại Bảng tính lãi ngày 10/5/2022 (bút lục 97, 98) và Bảng trình bày ý kiến ngày 10/5/2022 (bút lục 109), bà Lê Thị H yêu cầu bị đơn phải trả lãi từ ngày 24/01/2003 đến ngày xét xử sơ thẩm (28/5/2022) với lãi suất 9%/năm tính trên số tiền nợ gốc còn thiếu tại từng thời điểm thanh toán, cụ thể: Từ tháng 01 năm 2003 đến tháng 10 năm 2003, tiền lãi tính trên số tiền nợ gốc 89.293.000 đồng; Từ tháng 11 năm 2003 đến tháng 03 năm 2004, tiền lãi tính trên nợ gốc còn lại là: 69.293.000 đồng và từ tháng 03 năm 2004 đến ngày 18/5/2022 tiền lãi tính trên nợ gốc còn lại là: 39.293.000 đồng. Tổng số tiền lãi là: 73.539.518 đồng. Bị đơn chỉ đồng ý trả lãi cho nguyên đơn với số tiền là 5.000.000 đồng.

Cấp sơ thẩm nhận định: Bà Lê Thị H cho bị đơn vay tiền nhiều lần, nhưng chỉ có khoản vay ngày 02/10/2002 và khoản vay ngày 13/01/2003 có thỏa thuận lãi suất, các đợt vay còn lại không thỏa thuận lãi. Khi trả tiền, các bên cũng không xác định trả khoản nợ nào, có lãi hay không. Do đó yêu cầu tính lãi trong hạn từ ngày 24/01/2003 đến tháng 4/2004 đối với số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, tiền lãi là 9.291.980 đồng là không có căn cứ chấp nhận. Đối với số tiền lãi trên nợ gốc còn lại là 39.293.000 đồng từ tháng 5/2004 đến ngày xét xử vụ án, hai bên xác nhận việc vay tiền có thỏa thuận trả lãi 2% - 3%/tháng, bị đơn cũng thừa nhận trả lãi cho bà Lê Thị H theo mức lãi suất này đối với số tiền nhờ bà Lê Thị H vay giùm, nhưng không nhớ rõ số tiền đã trả lãi. Do thỏa thuận lãi trong giấy xác nhận nợ ngày 24/01/2003 không phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, nên cần tính lại lãi. Tiền lãi từ ngày 03/7/2004 đến ngày Tòa án xét xử vụ án (ngày 23/5/2022) được tính như sau: 39.293.000 đồng x 9%/năm x (17 năm 10 tháng 20 ngày) = 63.261.730 đồng.

Từ nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả nợ gốc là: 39.293.000 đồng và nợ lãi là 63.261.730 đồng, tổng cộng 102.554.730 đồng. Bị đơn bà Đặng Thị Kim H1 kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm tính lãi không phù hợp, bà yêu cầu tính lại, tạo điều kiện cho bà trả nợ cho bà H.

[2.3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Kim H1, về việc yêu cầu tính lại số tiền lãi mà bà phải trả cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà Lê Thị H cho bà Đặng Thị Kim H1 vay tiền nhiều lần (khoảng 17 lần), nhưng chỉ có khoản vay 10.000.000 đồng ngày 02/10/2002 có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng và khoản vay 5.000.000 đồng ngày 13/01/2003 có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng; Còn các khoản vay còn lại không thỏa thuận lãi. Khi trả tiền, các bên cũng không xác định trả khoản nợ nào, có lãi hay không.

Mặt khác, mặc dù bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguyên đơn đồng ý cho bị đơn trả số nợ 89.293.000 đồng thành 03 (ba) đợt. Bà Lê Thị H cũng không có văn bản phản hồi Công văn số 05/CV-CB ngày 26/12/2003 của Chi bộ Phòng Tư pháp Quận T, Thành phố H, về việc có đồng ý hay không đồng ý cho bị đơn trả số nợ trên thành 03 (ba) đợt như đề nghị của bị đơn.

Tuy nhiên, tại Biên bản hòa giải ngày 23/12/2021 (bút lục 121), khi bị đơn trình bày về việc hai bên đã thống nhất cách trả số nợ 89.293.000 đồng chia làm 03 đợt, như sau: Ngày 03/11/2003 trả 20.000.000 đồng và 600 USD (đô la Mỹ), ngày 04/3/2004 trả 30.000.000 đồng và ngày 05/7/2004 trả số tiền còn lại là 39.293.000 đồng, thì nguyên đơn không có ý kiến gì về phần trình bày này của bị đơn. Điều này chứng tỏ, nguyên đơn đồng ý cho bị đơn trả nợ gốc 89.293.000 đồng thành 03 đợt, theo đó đợt sau cùng (ngày 05/7/2004) trả số tiền còn lại là 39.293.000 đồng. Bị đơn đã thực hiện đúng việc trả nợ trong hai đợt đầu. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lãi tính trên số nợ gốc từng thời điểm từ ngày 24/01/2003 đến ngày 04/7/2004 với lãi suất 9%/năm, là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền nợ gốc còn lại là 39.293.000 đồng, bị đơn hẹn ngày 05/7/2004 sẽ trả. Theo lời khai của bị đơn, thì đúng ngày 05/7/2004 bà trả tiền đợt ba cho nguyên đơn nhưng bà Lê Thị H yêu cầu bà trả nợ gốc và nợ lãi, nên bà không trả; nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai này. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi từ ngày vi phạm (05/7/2004) đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả với mức lãi suất 9%/năm tính trên số nợ gốc còn lại là có lợi cho bị đơn, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau: $39.293.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 17 \text{ năm} 10 \text{ tháng} 19 \text{ ngày}$ (từ ngày 05/7/2004 đến ngày 23/5/2022) = 63.251.906 đồng. Cấp sơ thẩm xác định bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán bắt đầu từ ngày 03/7/2004, nên tiền lãi bị đơn phải trả 63.261.730 đồng, là không chính xác nên chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu tính lại tiền lãi, sửa một phần bản án sơ thẩm về thời hạn tính lãi và tiền lãi mà bị đơn phải trả.

[3]. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị H yêu cầu bị đơn phải trả tổng số tiền lãi là 73.539.000 đồng, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu này của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho bà Lê Thị H số tiền lãi là 63.261.730 đồng, nhưng không tuyên về việc bà Lê Thị H có phải nộp hay không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, là có thiếu sót, nên sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung này.

Bà Lê Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu về tiền lãi không được chấp nhận (10.277.270 đồng), bà Đặng Thị Kim H1 phải nộp án phí tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn (102.544.000 đồng). Tuy nhiên, bà Lê Thị H (sinh năm 1959) và bà Đặng Thị Kim H1 (sinh năm 1957), là người cao tuổi, nên được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 2 Luật Người cao tuổi.

Hoàn trả cho bà Lê Thị H số tiền tạm ứng án phí là 2.471.350 (hai triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn ba trăm năm mươi) đồng theo Biên lai thu số: 002729, Quyền số: 000055 ngày 12/7/2006 và số tiền: 337.188 (ba trăm ba mươi bảy nghìn một trăm tám mươi tám) đồng theo Biên lai thu số: 004971, Quyền số: 0100 ngày 04/12/2008 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T, Thành phố H.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà Đặng Thị Kim H1 không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 148, Khoản 3 Điều 296 Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 464, Điều 466, Điều 468, Điều 357, Điều 648 điểm b Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009 của Quốc hội;

Căn cứ điểm d Khoản 1 Điều 12, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị Kim H1 (bị đơn), về việc yêu cầu tính lại lãi suất mà bà phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị H. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H về việc yêu cầu bị đơn bà Đặng Thị Kim H1 phải trả số nợ gốc là 39.293.000 (ba mươi chín triệu hai trăm chín mươi ba nghìn) đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H về việc yêu cầu bị đơn bà Đặng Thị Kim H1 phải trả nợ lãi tổng cộng là 73.539.000 (bảy mươi ba triệu năm trăm ba mươi chín nghìn) đồng.

2. Buộc bà Đặng Thị Kim H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị H số tiền nợ gốc là 39.293.000 (ba mươi chín triệu hai trăm chín mươi ba nghìn) đồng và nợ lãi (từ ngày 05/7/2004 đến ngày 23/5/2022) được làm tròn là 63.251.000 (sáu mươi ba triệu hai trăm năm mươi một nghìn) đồng; Tổng cộng là: 102.544.000 (một trăm lẻ hai triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

Thời hạn thanh toán: Một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất được quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị H (sinh năm 1959) và bà Đặng Thị Kim H1 (sinh năm 1957) là người cao tuổi, nên được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị H số tiền tạm ứng án phí là 2.471.350 (hai triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn ba trăm năm mươi) đồng theo Biên lai thu số: 002729, Quyền số: 000055 ngày 12/7/2006 và số tiền: 337.188 (ba trăm ba mươi bảy nghìn một trăm tám mươi tám) đồng theo Biên lai thu số: 004971, Quyền số: 0100 ngày 04/12/2008 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T, Thành phố H.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị Kim H1 không phải nộp.

Các đương sự thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án

được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP.H;
- TAND Quận T;
- Chi cục THADS Quận T;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Ánh